

KHẢO SÁT TRƯỜNG TỪ VỰNG NGŨ NGHĨA VỀ NGƯỜI PHỤ NỮ TRONG SÁNG TÁC CỦA NGUYỄN MINH CHÂU

A SURVEY ON SEMANTIC LEXICAL FIELD IN NGUYEN MINH CHAU'S LITERARY DESCRIPTIONS OF WOMEN

NGUYỄN THỊ THANH

(ThS; Cao đẳng Hải Dương)

Abstract: Writing about women in his literary works, Nguyen Minh Chau uses a large range of vocabulary describing parts of the body such as hair, eyes, skin, face, figure, neck, hands, legs, etc..., or words describing clothes, hats,... Through words that describe women's psychological characteristics, personalities and their actions, the beauty of the women's soul is nicely expressed in Nguyen Minh Chau's works. Simultaneously, this also praises the spiritual beauty of a women's generation of an era when the heroic war against the US invaders to defend the country was crucially taking place in Vietnam.

Keywords: a survey on semantic; a woman; Nguyen Minh Chau's works.

1. Đặt vấn đề

Đã có nhiều nhà nghiên cứu quan tâm tìm hiểu viết về người phụ nữ trong các sáng tác của Nguyễn Minh Châu. Tuy nhiên các nhà nghiên cứu mới chỉ tập trung vào phản ánh khía cạnh, yếu tố riêng lẻ về hình ảnh người phụ nữ qua đó làm nổi bật lên nét đẹp tâm hồn, tính cách của từng nhân vật, từng số phận trong truyện.

Ở bài này, chúng tôi đi vào khảo sát trường từ vựng ngữ nghĩa chỉ về đặc điểm ngoại hình lẫn tính cách người phụ nữ trong các sáng tác của Nguyễn Minh Châu, để qua đó thấy được vẻ đẹp hình thức, vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ Việt Nam trong thời kì kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Bài viết chỉ tập trung khảo sát trường từ vựng người phụ nữ chủ yếu qua các tác phẩm tiêu biểu: *Mảnh trăng cuối rừng*; *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành*; *Cỏ lau*; *Bên đường chiến tranh*; *Bến quê*; *Phiên chợ Giát*; *Cơn giông*; *Nhàn mai*

2. Trường từ vựng về người phụ nữ trong các sáng tác của Nguyễn Minh Châu

2.1. Các trường từ vựng chỉ hình dáng bên ngoài người phụ nữ

Đặc điểm về ngoại hình của người phụ nữ trong sáng tác của Nguyễn Minh Châu được thể hiện qua các bộ phận chỉ đặc điểm: *mắt, tóc, da, răng, miệng, dáng người, tay, chân, trang phục, phụ kiện, lời nói*.

Các đặc điểm chỉ bộ phận thân thể của người phụ nữ trong sáng tác của Nguyễn Minh Châu được thể hiện trong bảng khảo sát:

STT	Nét đẹp ngoại hình	Số lượng	Tỉ lệ %
1	Đôi mắt	17	37
2	Mái tóc	11	24
3	Khuôn mặt	7	15,2
4	Làn da	7	15,2
6	Bàn chân	1	2,1
7	Đôi bàn tay	1	2,1
8	Cổ tay	1	2,1
9	Hàm răng	1	2,1
10	Má	1	2,1
10	Dáng người	2	4,2

Qua bảng số liệu ta thấy mô tả về đặc điểm chỉ bộ phận thân thể của người phụ nữ được tác giả chú ý nhất là ở đôi mắt, mái tóc, khuôn mặt, làn da. Cụ thể: mắt: 17 lần chiếm 37%; tóc: 11 lần

chiếm 24%; khuôn mặt: 7 lần chiếm 15,2%; làn da: 7 lần chiếm 15,2%.

Ngoài các đặc điểm bên ngoài về hình dáng nêu trên, ta còn thấy: *má, hàm răng, bàn tay, bàn chân* cũng được tác giả chú ý nhưng không nhiều. Bài viết cũng chỉ tập trung chủ yếu vào các đặc điểm về *mắt, tóc, khuôn mặt, làn da* là những đặc điểm chiếm số lượng lớn trong các tác phẩm và cũng là các đặc điểm ngoài miêu tả về hình thức của nhân vật qua đó bộc lộ tâm hồn, tính cách bên trong của mỗi người phụ nữ.

2.1.1 Đặc điểm về đôi mắt

Hình ảnh đôi mắt chiếm một số lượng lớn trong các tác phẩm, được tác giả nhắc đi nhắc lại 17 lần, chiếm khoảng 34% số lượng.

Trong ca dao đôi mắt được tác giả dân gian thể hiện:

Nhac trông con mắt là rằm

Lông mày lá liễu đáng trăm quan tiền

Theo quan niệm truyền thống đôi mắt dài, trong, long lanh mới là đẹp. Đôi mắt ấy thể hiện sự sắc sảo trên khuôn mặt, nhanh nhẹn trong tính cách. Còn đối với người phụ nữ của Nguyễn Minh Châu, đôi mắt được hiện lên với các hình thức khác nhau: *đôi mắt đen láy; đôi mắt to*. Đôi mắt người phụ nữ to tròn, đen láy mới là đôi mắt đẹp bởi nó thể hiện sự ngây thơ trên khuôn mặt cũng như trong tâm hồn người phụ nữ. Tác giả miêu tả đôi mắt Nguyệt trong *Mảnh trăng cuối rừng* hiện lên “đen láy lay lay, thơ ngây”. Hay như Quỳnh trong *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành* cũng vậy được tác giả miêu tả với đôi mắt to, tròn. Cuộc sống với biết bao biến động, đổi thay nhưng không vì thế mà người phụ nữ không chú trọng đến ngoại hình, đến nhan sắc bề ngoài.

Ngoài vẻ bề ngoài, cùng với những tính từ chỉ mức độ, các động từ và danh từ đi kèm, đôi mắt còn thể hiện tính cách, tâm trạng người phụ nữ: *hai con mắt sâu hoắm, thăm thẳm, hai con mắt đẹp nồng nàn, đôi mắt dò hỏi, đôi mắt thông minh, đôi mắt kiên nghị, đôi mắt ngây thơ, hai vực thăm*. Tác giả không chỉ chú ý đến nét vẻ đẹp bề ngoài mà còn thể hiện được nội tâm, suy nghĩ của nhân vật. Khi nói về nỗi đau, sự mất mát Nguyễn Minh Châu dùng các từ ngữ để miêu tả như “sâu hoắm, thăm thẳm”, “hai vực thăm mà người ta vừa tát cạn hết nước”. Đó là đôi mắt của

Quỳnh khi người yêu mất, đôi mắt của bà Huệ trong *Phiên chợ Giát* khi đưa con trai chết trận. Khi nói về hạnh phúc, tình yêu tác giả lại dùng các từ khác để miêu tả “đôi mắt đẹp nồng nàn” của Thai trong *Cỏ lau*. Nói về sự cương quyết, cứng rắn cần đương đầu với khó khăn tác giả sử dụng các từ ngữ chỉ đặc điểm trí tuệ như “đôi mắt thông minh”, đôi mắt kiên nghị”. Tùy vào tâm trạng, hoàn cảnh của người phụ nữ mà tác dùng những từ ngữ, hình ảnh khác nhau sao cho phù hợp để diễn tả nội tâm nhân vật.

Lớp từ chỉ đôi mắt người phụ nữ trong các sáng tác của Nguyễn Minh Châu khá sinh động và cho dù trong hoàn cảnh nào nhà văn cũng ưu ái cho vẻ đẹp hình thức. Xuất phát từ quan niệm “đôi mắt là cửa sổ tâm hồn” qua đó mỗi người một vẻ, một tính cách, số phận đã được thể hiện khác nhau qua hình người phụ nữ trong chiến tranh.

2.1.2. Đặc điểm về mái tóc

Trong dân gian, hình ảnh về mái tóc của người phụ nữ cũng được miêu tả như tóc ngang vai, tóc đuôi gà, tóc dài:

- *Tóc đến lưng vừa chừng em bới*

Để chi dài bới rồi dạ anh

- *Thấy cô tóc bỏ đuôi gà*

Anh về anh bán cửa nhà anh theo

Nếu đem so với truyền thống về cơ bản các kiểu, dáng tóc của người phụ nữ trong sáng tác của Nguyễn Minh Châu không khác nhau nhiều, thậm chí có phần đa dạng hơn. Khi đất nước có chiến tranh, người phụ nữ ở hậu phương hay tiền tuyến đều có công việc, nhiệm vụ riêng của mình, tất cả cũng để phục vụ cho cách mạng. Vì thế không có nhiều thời gian cho bản thân cho nên kiểu dáng mái tóc cũng làm sao cho đơn giản, tiện lợi nhất. Tuy nhiên tác giả vẫn ưu ái cho mái tóc dài, bóng mượt. Khi nói về sức trẻ, sự nhẹ nhàng nữ tính tác giả dùng các từ ngữ miêu tả như *dày, thơm ngát, trẻ trung, sáng lên từng sợi*. Ví dụ miêu tả Nguyệt trong *Mảnh trăng cuối rừng* có “mái tóc dày thơm ngát và trẻ trung”, mái tóc thể hiện sức sống của tuổi trẻ, của niềm lạc quan với kháng chiến, với tình yêu. Hay như Thai trong *Nhàn mai* cũng có “mái tóc dày” đẹp, mượt mà. Khi nói về nỗi đau Nguyễn Minh Châu lại sử dụng các từ ngữ nhằm nhấn mạnh tâm trạng nhân vật như Quỳnh với mái tóc dài “buồng xòa,

ôm trùm khuôn mặt”. Hình ảnh này thường chỉ thấy xuất hiện trong hình hài của một người điên điên, loạn loạn. Nói về sự trẻ trung, tinh nghịch tác giả lại sử dụng các từ ngữ khác để miêu tả như mái tóc *búi cao, tóc đuôi gà, cột vãnh phía sau, hay mái tóc ngắn*. Hình ảnh này có thể nhìn thấy ở Hạnh trong *Bên đường chiến tranh*, khi mười bốn, mười lăm tuổi là tóc đuôi gà cột vãnh phía sau không được chăm chút, để ý. Mái tóc búi cao có thể nhìn thấy trong nhân vật Quý khi cô là người bình thường, khỏe mạnh.

2.1.3. Các đặc điểm miêu tả khuôn mặt, làn da người phụ nữ

Các lớp từ chỉ khuôn mặt, làn da được tác giả quan tâm, chú ý. Ông sử dụng nhiều từ ngữ khác nhau để miêu tả hình dáng khuôn mặt: *gương mặt trái xoan, mặt tròn, mặt gầy, mặt bầu bĩnh...* Theo quan niệm truyền thống, khuôn mặt trái xoan hay khuôn mặt tròn, bầu bĩnh được cho là đẹp. Ví dụ khi miêu tả khuôn mặt Thúy Vân, Nguyễn Du viết: ***Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang***.

Khi miêu tả hình dáng khuôn mặt của nhân vật nữ tác giả thường dùng các từ ngữ như: *mặt trái xoan, mặt tròn, mặt gầy, mặt bầu bĩnh*. Ví dụ như tả Thân trong *Nhàng mai* có khuôn mặt trái xoan đẹp và hiền hậu. Còn Nguyệt lại có khuôn mặt tròn như trăng rằm. Nguyệt được tác giả miêu tả “khuôn mặt tươi mát ngời lên đẹp lạ thường”. Ngoài hình dáng khuôn mặt, Nguyễn Minh Châu còn sử dụng các từ ngữ miêu tả đặc điểm trí tuệ của người phụ nữ như khuôn mặt thông minh. Khi nói về Quý ngoài vẻ đẹp hình thức, tác giả còn miêu tả sự thông minh, nhanh nhẹn được thể hiện trên nét mặt.

Ngoài mắt, tóc, khuôn mặt Nguyễn Minh Châu cũng chú ý miêu tả làn da. Dân gian vẫn thường có câu nói về hình thức của người phụ nữ “nhất dáng, nhì da”, theo quan niệm truyền thống làn da trắng mới là đẹp:

- *Mà hồng còn có khi phai*

Răng đen da trắng mái tóc dài anh yêu

- *Thấy em mắt phượng môi son*

Mày ngài da tuyết đào non trên trời.

Người phụ nữ trong sáng tác của ông cũng vậy: *da thịt trắng trẻo, khuôn mặt trắng hồng*.

Như vậy làn da trắng trẻo, tươi hồng, mịn màng luôn luôn là cái đẹp chuẩn của người phụ nữ. Quý có làn da “trắng trẻo, đỏ đắn”. Hân trong *Cơn giông* cũng vậy “khuôn mặt trắng hồng”. Nhưng cái đẹp còn hiện lên ở *làn da rám nắng, mặt đỏ...* cái đẹp không nằm ở hình thức mà thể hiện sự khỏe khoắn của người lao động, của sương gió, của hoàn cảnh.

Các lớp từ chỉ bộ phận khác của người phụ nữ cũng được tác giả thể hiện như: *cổ, vai, bàn chân*. Cổ cao ba ngón, đôi vai gầy mong manh như Thai trong *Nhàng mai*. Hay như Hân trong *Cơn giông* cũng hiện lên với chiếc “cổ tròn và rất cao”. Còn với Nguyệt, đôi ngót chân hồng hồng, sạch sẽ mới là đẹp. Với Thân lại là chiếc cổ cao, rám nắng.

2.1.4. Nét đẹp người phụ nữ thể hiện qua trang phục

Trang phục truyền thống của người phụ nữ thường là váy đen, yếm trắng, áo tứ thân, đầu chít khăn mỏ quạ, thắt lưng hoa lý:

Hỡi cô yếm trắng lòa xòa

Yếm nhiều yếm vóc hay là trúc bầu

Người phụ nữ thường mang theo bên mình là chiếc nón vừa có tác dụng che mưa, nắng nhưng cũng để làm tôn lên vẻ đẹp nữ tính. Tên gọi chiếc nón lá rất khác nhau như *nón lá, nón quai mây, nón quai thao, nón bài thơ*.

- *Tiếc vì chiếc nón quai mây*

Nên em chẳng dám trao tay chàng cảm

- *Hỡi cô đội nón quai thao*

Đi qua Thanh Liệt thì vào làng anh

Trang phục của người phụ nữ trong sáng tác của Nguyễn Minh Châu được thể hiện qua các lớp từ: *quần, áo, làn, nón*. Trang phục so với truyền thống bắt đầu có sự khác biệt. Không phải là chiếc áo yếm (loại áo che có hai dây buộc sau gáy, buộc dây phía sau lưng che thân trước, hở lưng, hông phía sau) hay chiếc váy đen dài đến chấm mắt cá chân. Thay vào đó là quần lụa (được làm từ một loại vải được dệt bằng tơ tằm, mềm, bóng và rất bền) mềm mại, óng ả làm tôn lên vẻ đẹp nữ tính của người phụ nữ. Chiếc áo kín thân, chít eo vừa kín đáo nhưng vẫn làm tôn lên vẻ đẹp “thắt đáy lưng ong” của người phụ nữ đã được thay cho áo yếm trước đây. Như Nguyệt với trang phục “quần lụa đen chấm mắt cá chân”, tay khoác chiếc nón trắng, tay đeo làn, với chiếc áo màu

xanh chít hồng vừa khít càng làm tôn thêm vẻ đẹp mảnh mai, nữ tính của Nguyệt. Hình ảnh chiếc áo màu xanh trở đi trở lại trong trang phục người phụ nữ. Nó không chỉ thể hiện vẻ đẹp về màu sắc, tôn lên nước da trắng hồng mà còn ẩn chứa màu của lá ngụy trang, của niềm tin, của hi vọng, màu của tự do, của hòa bình.

2.2 Lớp từ chỉ tính cách

2.2.1 Lớp từ chỉ hành động

Ngoài vẻ đẹp thể chất, chỉ các bộ phận cơ thể người phụ nữ, tác giả cũng chú ý đến hành động của các nhân vật nữ. Qua các nhân vật hành động chủ yếu được thể hiện qua *giọng nói, lời nói*. Trong văn học dân gian nét đẹp trong giọng nói của người phụ nữ được thể hiện:

- *Người thanh tiếng nói cũng thanh*

Chuông kêu khẽ đánh bên thành cũng kêu

- *Một thương tóc bỏ đuôi gà*

Hai thương ả nói mặn mà có duyên

Giọng nói được thể hiện ở âm sắc và nội dung của lời nói, giọng nói thanh nghĩa là âm sắc cao, trong, nhẹ đó cũng là giọng đặc trưng của phụ nữ. Ở nội dung lời nói, ông cha đã dạy “*Lời nói chẳng mất tiền mua/ Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau*”. Nói có duyên là cách nói thu hút, hấp dẫn người khác, lời nói đoan trang là biết nói tùy lúc, tùy nơi, nói vừa đủ, kín đáo thể hiện con người có văn hóa, có giáo dục.

Giọng nói của người phụ nữ trong sáng tác của Nguyễn Minh Châu được thể hiện ở âm sắc cao: *giọng trong, giọng thanh*. Đó cũng là giọng đặc trưng của phụ nữ, khác với đàn ông giọng trầm và thấp. Trong cuộc sống gia đình hay trong tình yêu đôi lứa tác giả dùng các từ ngữ miêu tả như: *giọng trầm ấm, giọng nhỏ nhẹ, giọng tình cảm*. Giọng nói ấy thể hiện sự nhẹ nhàng, ân cần, chu đáo của người phụ nữ. Trong công việc, khi cần phải quyết đoán, tác giả dùng các từ ngữ để miêu tả như *giọng cương quyết*. Ví dụ, Thận trong *Nhàn mai* được tác giả miêu tả “*tiếng người đàn bà rất khẽ và trầm ấm*”, hay đối với Quỳ cũng được tác giả miêu tả “*giọng nói trầm ấm và rất trong*”. Giọng nói thể hiện tính nết con người nhỏ nhẹ, thủy mì, nết na, khiến cho người tiếp xúc có cảm giác yên tâm.

2.2.2. Lớp từ chỉ đặc điểm người phụ nữ

Tác giả đã sử dụng một lượng lớn các từ ngữ để tả tính cách nhân vật: *ngoan ngoãn, hiền lành, cam chịu, nghiêm khắc, đành dẽ, táo tợn, sắc sảo, chu đáo, thoải mái, nhẹ nhàng, cảm lạnh, đứng đắn, trung thành, nghiêm túc, tử tế, kiên nghị, cương quyết, thẳng thắn...*

Tính cách người phụ nữ hiện lên đa sắc màu nhưng vẫn là những nét tiêu biểu trong tính cách người phụ nữ Việt Nam theo quan niệm truyền thống. Trước đây trong xã hội phong kiến người phụ nữ bị lệ thuộc hoàn toàn và chịu sự chi phối mạnh mẽ của ý thức hệ phong kiến với những luật lệ, quy tắc hà khắc trói buộc họ vào các đạo: *Tam tòng, Tứ đức*. Hoàn cảnh xã hội dần có những thay đổi, chế độ phong kiến suy tàn, mâu thuẫn giai cấp được giải quyết đó cũng là lúc người phụ nữ được giải phóng. Nhưng đất nước lại bị thực dân, đế quốc xâm chiếm, trải qua hai cuộc kháng chiến trường kì cuối cùng dân ta đã giành độc lập. Hoàn cảnh ấy cũng đã ảnh hưởng đến tính cách người phụ nữ.

Chỉ tính cách người phụ nữ ở đời thường với vai trò, vị trí khác nhau, Nguyễn Minh Châu dùng các từ ngữ như: *ngoan ngoãn, hiền lành, cam chịu, giàu đức hi sinh....* Ví dụ, người đàn bà trong *Bến quê*, tác giả chỉ dùng hai từ để miêu tả là: *cam chịu đầy nhẫn nhục*. Không đẹp như Nguyệt hay như Quỳ, người phụ nữ này xấu về nhan sắc, lại không may mắn khi lấy phải một ông chồng cứ “*ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng*”. Cái đẹp toát lên từ lòng vị tha, giàu đức hi sinh bởi bà hiểu hơn ai hết trong gia đình ấy, cùng với những đứa con không thể thiếu một người đàn ông. Hay như mẹ Huệ trong *Phiên chợ Giát* đã không hề trách chồng khi biết chính lão trong phút cao hứng đã để cho đứa con trai vào bộ đội và nó không bao giờ quay trở về. Đó là sự hi sinh cho gia đình, ở tấm lòng thấu hiểu, chia sẻ của người vợ đối với chồng. Hình ảnh của Nguyệt là sự chung thủy, chờ đợi, đã giữ trong mình một niềm tin về tình yêu với anh chàng lái xe chưa một lần gặp mặt. Còn với Thai trong *Cỏ lau* khi người chồng đầu tiên của mình tưởng như đã hi sinh, dù đi bước nữa nhưng vẫn một lòng hiếu thảo, chăm sóc, lo lắng cho gia đình của chồng cũ. Vẫn một lòng nặng ân tình với mối tình đầu, Thai thuộc người “*đàn bà con gái bấy giờ*

không ai như thế nữa” là “một thứ đàn bà cổ. Những người đàn bà chờ chồng có thể hóa đá”.

Người phụ nữ trong kháng chiến được tác giả lại dùng các từ ngữ khác nhau để miêu tả như: *ngghiêm túc, nhanh nhẹn, kiên nghị, cứng rắn*... Đây là những đức tính đòi hỏi cần phải có của một con người phục vụ trực tiếp cho cách mạng. Với Nguyệt, từ nét người cho đến trang phục đều mang vẻ đẹp mảnh mai, yếu ớt nhưng cũng con người ấy khi gặp hoàn cảnh, tính cách mới được bộc lộ rõ ràng, đối mặt với nguy hiểm Nguyệt trở nên cương quyết, cứng rắn, để đưa xe thoát khỏi vòng vây của địch. Hay như Thân trong *Nhàn mai* khi còn là một đứa trẻ tính cách đã cứng rắn, đánh đá, lớn lên trở thành thiếu nữ người con gái ấy trở nên dịu dàng, thùy mị rồi khi đi kháng chiến cũng con người ấy trở nên kiên nghị, cứng rắn lạ thường. Trong chiến trường Quỳ thể hiện sự cứng rắn trong ứng xử với cấp trên, cô biết phân biệt phải trái, trắng đen.

2.2.2. Lóp từ chỉ tâm trạng người phụ nữ

Các lóp từ chỉ tâm trạng của người phụ nữ được thể hiện với các từ ngữ như: *Hồi hộp, hạnh phúc, thương, lo, xao động, pháp phồng, hi vọng, thất vọng, đau đớn, xót xa, nuối tiếc, ân hận*

Tâm trạng người phụ nữ trong các sáng tác của Nguyễn Minh Châu thường được thể hiện trong tình yêu đôi lứa, trong hôn nhân gia đình. Vì vậy, tác giả cũng dùng những từ ngữ mang màu sắc khác nhau để thể hiện. Ở Quỳ tâm trạng người phụ nữ hiện lên với nhiều sáo trộn khác nhau. Hi vọng về tình yêu, về một người đàn ông “đầu đội trời, chân đạp đất” nhưng “thánh nhân” trong cô sụp đổ, nỗi thất vọng tràn trề khi biết rằng người mình yêu cũng như bao người khác có những thói quen, sở thích rất đời thường. Người yêu mất nỗi xót xa, đau đớn hằn lên khuôn mặt, đôi mắt Quỳ khiến chị càng nuối tiếc, ân hận chị hiểu rằng không có thánh nhân, chỉ có Hòa người chị yêu vô hạn. Tâm trạng day dứt, tối lỗi vì sự vô tình của mình trong quá khứ với bao người đàn ông yêu thương mình, và sự thờ ơ, lạnh nhạt của chị khi ruồng bỏ người yêu đã ám ảnh người đàn bà ấy suốt những năm về

sau. Hạnh trong *Bên đường chiến tranh* là niềm hạnh phúc vỡ òa khi tình yêu chớm nở, là sự nhớ mong, lo lắng cho người yêu ở chiến trường. Cũng là sự chờ đợi, mong mỏi về mỗi tình đầu suốt hơn ba mươi năm xa cách. Ở Nguyệt lại là tâm trạng mong chờ một ngày được gặp người yêu chưa biết mặt, là niềm vui đến khi đi thăm người yêu. Trong *Phiên chợ Giát* bà Huệ mang tâm trạng nuối tiếc con vật mà mình yêu quý, cảm thấy có lỗi với đứa con gái và là sự xót xa, đau đớn khi người con trai chết trận. Hay như Thân trong *Cỏ lau* sau bao nhiêu năm tưởng người chồng cũ đã hi sinh, cô đi bước nữa nhưng số phận lại đưa hai người gặp lại nhau. Thân ân hận muốn bù đắp những năm tháng đã qua, muốn bù đắp những thiệt thòi cho người chồng cũ. Hiện thực lại khác xa, trong cô là sự xáo trộn ngổn ngang tưởng có thể bỏ chồng, bỏ con, nhưng với trách nhiệm với gia đình, với con cái Thái đành để lại nỗi tiếc nuối với tình yêu đầu của mình.

Các lóp từ chỉ tâm trạng người phụ nữ trong sáng tác của Nguyễn Minh Châu rất sinh động và đa dạng. Ở họ là sự xáo trộn trong tâm trong cảm xúc trong lòng luôn dậy lên từng cơn sóng, lúc hiền hòa, lúc vui tươi, lúc yên ả, bình lặng lúc lại gào thét. Tâm trạng ấy luôn bất an, như không tìm thấy sự bình thản trong tâm hồn mỗi người bởi chiến tranh mang đến sự xa cách, chia li.

2.2.3. Từ ngữ chỉ hoạt động của người phụ nữ trong đời thường cũng như trong kháng chiến

Thống kê trường từ vựng chỉ hoạt động của người phụ nữ chủ yếu tác giả dùng các từ ngữ: *bắn, công, lùi, đỡ, túm, đẩy, thét, gào, nhảy, gánh, trầy, cắt, dọn, dỡ, làm, dẫn, nấu nướng*... để miêu tả hoạt động của họ.

Đó là các từ chỉ hoạt động của người phụ nữ trong sinh hoạt đời thường, trong cuộc sống lao động như: *gánh, trầy, cắt, dọn, làm, nấu nướng*... Người phụ nữ không chỉ đẹp ở nhan sắc, ở tính cách mà trong lao động đời thường họ cũng xuất hiện với những hành động, việc làm trong đời sống thường nhật. Không còn như trước đây người phụ nữ không có lợi ích kinh tế,

không có tài sản riêng nên bị phụ thuộc hoàn toàn vào người đàn ông thì giờ họ đã tự làm việc, lao động để phục vụ cho cuộc sống, tạo ra kinh tế cho gia đình và xã hội. Họ được tự do lựa chọn công việc của mình. Ví dụ như Thai trong *Con giông* với các công việc “đi gác xách, đi trảy tiêu, đi đặt hom sắt”. Hay như Hạnh vào bếp nấu nướng, làm cơm cho gia đình khi gặp lại người cũ suốt hơn ba mươi năm chờ đợi. Những công việc đời thường của mẹ Huệ trong *Phiên chợ Giát*, của người đàn bà trong *Chiếc thuyền ngoài xa* tác giả cũng sử dụng các từ chỉ các công việc đời thường

Chỉ các hoạt động của người phụ nữ trong kháng chiến Nguyễn Minh Châu sử dụng các động từ mạnh như: *bắn, công, lùi, đỡ, túm, đẩy, thét, gào, nhảy...* Ngoài là một người vợ, đảm đang, tần tảo, thương chồng, yêu con trong kháng chiến khi cần thiết họ cũng là những chiến sĩ trực tiếp cầm súng, là những cô thanh niên xung phong mở đường. Hành động của Thận khi đương đầu trực tiếp với kẻ thù “cô chỉ có một thanh mã tấu, liền vút thanh mã tấu xuống, nhặt lấy cây tiểu liên của tôi bắn chết một tên địch rồi công tôi lùi về phía sau”. Hay như hành động của Nguyệt khi chỉ đường đưa xe thoát khỏi vòng vây của địch “nhanh và khỏe hết sức, Nguyệt đẩy tôi ngã vào một vật gì rất cứng và sâu”. Đó không chỉ là hành động đơn thuần của một người phụ nữ bình thường mà đó là những hành động của những người chiến sĩ, người lính mang dáng vẻ mãnh mai, yếu ớt. Hay như Quỳ cũng vậy trong đời thường hay trong kháng chiến lúc cô không “mộng du”, Quỳ là một cô gái nhanh nhẹn, hoạt bát, năng nổ trong công việc có lúc như là nhà báo đưa tin trong chiến trường, lúc là cô y tá dịu dàng chăm sóc, tiêm thuốc cho bệnh nhân...

Qua các lớp từ biểu thị hình thức bề ngoài, tính cách các nhân vật nữ trong sáng tác của Nguyễn Minh Châu cả trong chiến tranh hay thời kì hậu chiến đều thể hiện rõ cảm hứng sáng tác của nhà văn “cố gắng đi tìm hạt ngọc ẩn dấu

trong bề sâu tâm hồn con người”. Vì vậy tác giả thường sử dụng các tính từ chỉ mức độ, các động từ chỉ hoạt động, trạng thái tâm lí của nhân vật để thể hiện rõ hơn hình thức bề ngoài, nội tâm, tính cách nhân vật.

3. Kết luận

Qua bước đầu khảo sát, thống kê các trường từ ngữ chỉ dáng vẻ bên ngoài lẫn tính cách của người phụ nữ trong các sáng tác tiêu biểu của Nguyễn Minh Châu, thấy rằng tác giả chủ yếu sử dụng các lớp từ miêu tả các đặc điểm chỉ bộ phận cơ thể người như: tóc, mắt, da, khuôn mặt, dáng người, cổ, tay, chân... hay trang phục như quần, áo, nón... Ngoài ca ngợi vẻ đẹp hình thức, các đặc điểm ấy còn thể hiện một phần vẻ đẹp tinh thần của người phụ nữ trong đời thường cũng như trong chiến tranh. Các từ ngữ chỉ đặc điểm tâm lí, tính cách, hành động cũng cho ta thấy được vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ trong các sáng tác của ông, đồng thời cũng thấy được vẻ đẹp tâm hồn của một thời đại, một thế hệ những người phụ nữ Việt Nam trong thời kì kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Thị Bảy (1999), *Sự phản ánh quan hệ gia đình, xã hội trong tục ngữ ca dao người Việt*, ĐHQG Hà Nội.
2. Lê Thị Nguyệt (2008), *Nét đẹp của người phụ nữ trong ca dao cổ truyền người Việt*, Luận văn thạc sĩ khoa học ngữ văn, ĐH Thái Nguyên.
3. Trần Ngọc Thêm (2006), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, NXB Thành phố HCM.
4. Nguyễn Đăng Mạnh (chủ biên) (2012), *Lịch sử văn học Việt Nam tập III*, NXB Đại học Sư phạm.
5. Đỗ Thị Thu Thủy (2003), *Chủ đề gia đình trong ca dao cổ truyền người Việt*, Đại học Sư phạm Thái Nguyên.
6. Đinh Gia Khánh chủ biên (2003), *Văn học dân gian Việt Nam*. NXB Giáo dục, Hà Nội.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 11-06-2013)